

Số: 1504.1/2021/BC-CMT-BĐH

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0101122893
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
- Vốn chủ sở hữu: 189.474.487.263 đồng, tại ngày 31/12/2020.
- Địa chỉ: Tòa nhà INFONET, số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: (024) 3773.0793
- Số fax: (034) 3773.0809
- Website: <http://www.infonet.com.vn>
- Mã chứng khoán: CMT
- Sàn giao dịch: UPCOM

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- Ngày 15/7/2003: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET) được thành lập, trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.
- Ngày 11/3/2010: INFONET chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), với tên mã chứng khoán là CMT.
- Ngày 18/4/2019: INFONET tự nguyện hủy niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh để chuyển sang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, sàn giao dịch UPCOM.
- Ngày 24/4/2019: INFONET chính thức giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh chính trong 2 năm gần nhất:

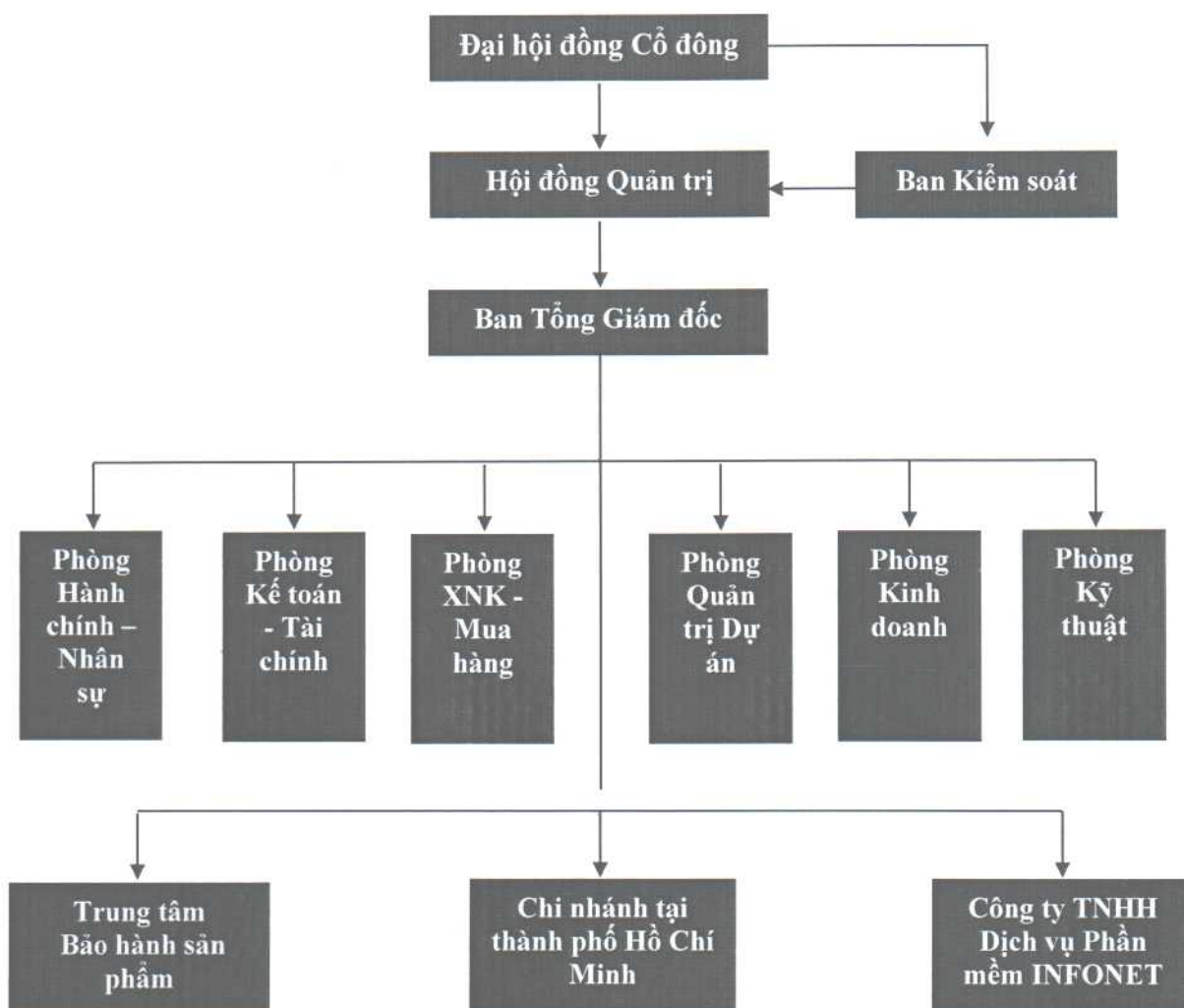
- + Cung cấp các giải pháp tin học;
- + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- + Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- + Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.



- Địa bàn kinh doanh trong 02 năm gần nhất: Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình Quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình Quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ **Đại hội đồng Cổ đông:** Các Cổ đông

+ **Hội đồng Quản trị:**

Chủ tịch: Ông Trần Thanh Hải

Ủy viên: Ông Lê Ngọc Tú

Ủy viên: Ông Phạm Ngọc Sơn

Ủy viên: Ông Phạm Duy Hùng

Ủy viên: Ông Lê Trọng Đại

+ **Ban Điều hành:**

Tổng Giám đốc:

Ông Lê Ngọc Tú

Phó Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Ngọc Sơn

Phó Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Đức Thuận

Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán:	Bà Nguyễn Thị Hoa/Bà Trần Thị Minh
Giám đốc Chi nhánh TP.HCM:	Ông Trần Kim Cương
Giám đốc phát triển kinh doanh:	Ông Hà Ngọc Linh

+ Các phòng ban chức năng:

Phòng Hành chính – Nhân sự
Phòng Kế toán - Tài chính
Phòng XNK - Mua hàng
Phòng Quản trị Dự án
Phòng Kinh doanh
Phòng Kỹ thuật

- Công ty con:

- + Tên Công ty: Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.
- + Địa chỉ: Phòng 501, tòa nhà INFONET, số 33 phố Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- + Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phần mềm tin học, viễn thông và cung cấp dịch vụ cài đặt, cấu hình, đào tạo, chuyển giao công nghệ phần mềm tin học, viễn thông.
- + Vốn điều lệ thực góp: 1.000.000.000 VND
- + Tỷ lệ sở hữu của công ty tại công ty con: 100%.
- + Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thuận.

- Chi nhánh:

- + Tên Chi nhánh: Chi nhánh – Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Địa chỉ: Lầu 8, số 62-64 đường Nguyễn Biều, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- + Mục tiêu chính của Công ty là phát triển thị trường công nghệ thông tin trong nước, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghệ thông tin - Một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng và mở rộng tại Việt Nam.
- + Cung cấp cho khách hàng dịch vụ hoàn hảo nhất và bảng giá thiết bị hợp lý nhất.
- + Phần đầu năm sau tăng trưởng hơn năm trước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- + Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.
- + Tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân,
- + Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.
- + Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu.

+ Tiến tới tái cấu trúc công ty theo mô hình công ty mẹ con nhằm chuyên nghiệp hóa các bộ phận kinh doanh, dịch vụ đầu tư.

- **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:** Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế: Khi nền kinh tế suy thoái thì việc đầu tư của khách hàng giảm do sức mua của thị trường giảm.

- Rủi ro về pháp luật: Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam còn chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ và ổn định.

- Rủi ro về đặc thù trong hoạt động kinh doanh:

+ Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là một lĩnh vực phát triển nhanh và mạnh.

+ Mặt hàng kinh doanh của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài nên chịu tác động của sự thay đổi về chính sách của nhà sản xuất, của thị trường nước ngoài, chính sách thuế của Nhà nước và sự biến động tỷ giá giữa đồng nội tệ và ngoại tệ. Dẫn đến, giá hàng hóa đầu vào không cố định.

+ Do đặc thù kinh doanh của Công ty nên ngân hàng chỉ cho vay ngắn hạn khi Công ty có nhu cầu bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Trong khi đó lại thường xuyên bị chiếm dụng vốn và luôn phải trả trước cho đối tác.

- Rủi ro về việc niêm yết cổ phiếu: Việc biến động giá cổ phiếu trên thị trường làm ảnh hưởng đến thương hiệu và giá trị của Công ty. Trên thực tế, sự biến động giá cổ phiếu là không thể tránh khỏi, giá cổ phiếu trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố như: cung - cầu cổ phiếu; tình hình kinh tế, xã hội; sự thay đổi về chính sách kinh tế, các quy định pháp luật về chứng khoán; tâm lý của nhà đầu tư,

- Rủi ro khác: Thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, ...

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	768.791.089.368
2	Giá vốn hàng bán	676.335.314.846
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.455.774.522
4	Doanh thu hoạt động tài chính	633.271.591
5	Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	12.187.239.531 11.867.231.750
6	Chi phí bán hàng	10.334.412.445
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.344.043.279
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.223.350.858
9	Thu nhập khác	5.439.020
10	Chi phí khác	488.621.264
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	35.740.168.614
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.601.723.368

2. Tổ chức và nhân sự.

a) Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

- Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Ông Lê Ngọc Tú
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 02/08/1975
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CCCD: 001075003804 do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 27/10/2014
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thanh Hóa.
- + Hộ khẩu thường trú: 1705 Tầng 17 Trong TH TTTM và CH Vincom Park Place, Lê Đại Hành, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ thông tin
- + Quá trình công tác:
 - 1998 -> 2003: Công ty Thương mại và Phát triển Công nghệ HTT.
 - 2003 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2020: 1.280.000 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Ông Phạm Ngọc Sơn
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 03/12/1977
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CCCD: 001077003060 do CATP Hà Nội cấp ngày 27/10/2014.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hà Nội
- + Hộ khẩu thường trú: 36-B5 Thành Công, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Điện tử - Viễn thông
- + Quá trình công tác:
 - 10/2000 -> 10/2010: Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
 - 10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2020: 59.500 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phó Tổng Giám đốc.

- + Họ và tên: Ông Nguyễn Đức Thuận
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 20/06/1974
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CCCD: 019074000335 do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 15/3/2019
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Đức Thịnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh.
- + Hộ khẩu thường trú: P414 TT Ban Tôn giáo Chính phủ, Cổng Vĩ, Ba Đình, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp.
- + Quá trình công tác:
 - 12/1996 -> 06/2001: Công ty HANOSIMEX.
 - 06/2001 -> 05/2003: Công ty TNHH Dương Đạt.
 - 05/2003 -> 05/2005: Công ty XNK INTIMEX.
 - 05/2005 -> 04/2010: Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn.
 - 04/2010 -> 05/2011: Công ty TNHH Công nghệ ITS
 - 05/2011 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Phó Tổng Giám đốc/Công bố thông tin
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2020: 65.000 cổ phần.

- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 Những khoản nợ với công ty: Không có.
 Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Kế toán trưởng:

- + Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Hoa (Miễn nhiệm, ngày 26/3/2020)
- + Giới tính: Nữ
- + Sinh ngày: 10/10/1981
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 013221192 do CATP Hà Nội cấp ngày 08/08/2009
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hoàng Trạch, Hoàng Hóa, Thanh Hóa
- + Hộ khẩu thường trú: 18i dãy I, ngách 34/153 Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, HN.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán doanh nghiệp
- + Quá trình công tác:
 - 10/2004 -> 09/2008: Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật An Ninh
 - 10/2008 -> 10/2009: Công ty Cổ phần Mặt Trời Vàng
 - 10/2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Kế toán trưởng.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 26/03/2020: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 Những khoản nợ với công ty: Không có.
 Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Phụ trách Kế toán:

- + Họ và tên: Bà Trần Thị Minh (Bổ nhiệm, ngày 26/3/2020)
- + Giới tính: Nữ
- + Sinh ngày: 28/09/1987
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 034187008543, do Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG cấp ngày 17/5/2018
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thái Bình
- + Hộ khẩu thường trú: Nhà số 1 dãy A, ngõ 138 Phố Viên, Long Biên, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- + Quá trình công tác:
 - 01/2010-> 08/2010: Công ty Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tam Hiệp

10/2010 -> 10/2011: Công ty TNHH Sở hữu trí tuệ vàng
11/2011 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Phụ trách Kế toán.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2020: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 - Những khoản nợ với công ty: Không có.
 - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

- Giám đốc Chi nhánh.

- + Họ và tên: Ông Trần Kim Cương
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 20/6/1977
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + CMND số: 025619848 do công an thành phố Hà Nội cấp ngày 16/04/2012.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Đại Lãm, Đại Lộc, Quảng Nam.
- + Hộ khẩu thường trú: B9-5 Khu căn hộ 584, Phú Thọ Hòa, Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị doanh nghiệp.
- + Quá trình công tác:
 - 1999 -> 2008: Công ty Phần mềm CMC Soft.
 - 2008 -> 2012: Công ty Tích hợp hệ thống CMC SI Sai Gon.
 - 2012 -> 2014: Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ABT.
 - 2014 -> 2017: Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ - Đầu tư tài chính..
 - 2017 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc Chi nhánh.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2020: 0 cổ phần.

- Giám đốc phát triển Kinh doanh.

- + Họ và tên: Ông Hà Ngọc Linh
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 10/06/1978
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 011946248 do CATP Hà Nội cấp ngày 07/11/2009
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Gia Lương, Bắc Ninh.
- + Hộ khẩu thường trú: Căn hộ 12A06, tòa nhà 131 Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: Đại học
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ thông tin
- + Quá trình công tác:
 - 2001-2003: Công ty TNHH ITC.

2003-2014: Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT
 2014-2015: Công ty Cổ phần HIPT
 2015-2017: Công ty TNHH MTV Transition Systems Việt Nam
 2017-2019: Công ty CMC
 2019 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc phát triển kinh doanh.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm 31/12/2020: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
 Những khoản nợ với công ty: Không có.
 Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

b) Những thay đổi trong Ban Điều hành: Thay đổi Kế toán trưởng/Phụ trách Kế toán

c) Số lượng cán bộ, nhân viên và chế độ, chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty tại thời điểm 31/12/2020 là: 61 người.
- Chế độ, chính sách đối với người lao động: Thực hiện tối thiểu theo đúng quy định của Luật lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Không có.

b) Tóm tắt hoạt động kinh doanh của công ty con và chi nhánh.

- Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm INFONET.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	0
2	Lợi nhuận sau thuế	0

- Chi nhánh.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu thuần	35.688.627.144
2	Lợi nhuận sau thuế	44.833.337

4. Tóm tắt tình hình tài chính.

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Tại thời điểm 31/12/2020
I	Tổng tài sản	466.185.514.903
1	Tài sản ngắn hạn	419.738.383.568
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	39.660.642.608
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	-
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	234.813.458.848
1.4	Hàng tồn kho	140.854.877.062
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	4.409.405.050
2	Tài sản dài hạn	46.447.131.335
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	16.529.529
2.2	Tài sản cố định	41.558.374.455
2.3	Bất động sản đầu tư	-
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-
2.5	Tài sản dở dang dài hạn	4.500.000.000
2.6	Tài sản dài hạn khác	372.227.351
II	Nguồn vốn	466.185.514.903
1	Nợ phải trả	276.711.027.640
1.1	Nợ ngắn hạn	267.159.178.142
1.2	Nợ dài hạn	9.551.849.498
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	189.474.487.263
2.1	Vốn chủ sở hữu	189.474.487.263
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu tại thời điểm 31/12/2020.

- Khả năng thanh toán:

1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,0439
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,5711

- Quản lý nợ:

1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5936
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,4604

- Hiệu quả hoạt động:

1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	6,4878
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,6491

- Khả năng sinh lời:

1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0359
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1457
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0592
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0471

5. Có cấu Cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần (tại thời điểm 08/04/2021):

- Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 7.277.780 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu Cổ đông (tại thời điểm 08/04/2021):

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông trong nước và Cổ đông nước ngoài.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	7.653.030	95,663%
	- Cổ đông cá nhân	6.930.740	90,562%
	- Cổ đông tổ chức	722.290	9,44%
2	Cổ đông nước ngoài	346.970	4,337%
	- Cổ đông cá nhân	185.310	53,41%
	- Cổ đông tổ chức	161.660	46,59%

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông cá nhân và Cổ đông tổ chức.

STT	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông cá nhân	7.116.050	88,951%
	- Cổ đông trong nước	6.930.740	97,396%
	- Cổ đông nước ngoài	185.310	2,604%
2	Cổ đông tổ chức	883.950	11,049%
	- Cổ đông trong nước	722.290	81,712%
	- Cổ đông nước ngoài	161.660	18,288%

- Phân loại theo tiêu chí Cổ đông nhà nước và Cổ đông khác.

Stt	Phân loại	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông nhà nước	0	0%
2	Cổ đông khác	8.000.000	100%

c) Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2020 là: 722.220 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ đã giao dịch trong năm 2020 là: 0 cổ phiếu.

e) Các loại chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực hiện (VND)	Tỷ lệ % hoàn thành
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	875.000.000.000	768.791.089.368	87,86%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.500.000.000	27.601.723.368	157,72%

+ Nguyên nhân chính dẫn đến việc công ty không hoàn thành kế hoạch về doanh thu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19, làm cho việc triển khai thực hiện các hợp đồng đều bị chậm hơn so với kế hoạch ban đầu.

+ Nguyên nhân chính của việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng cao so với kế hoạch ban đầu là do giá mua đầu vào tốt hơn dự kiến ban đầu và công ty cũng đã tự thực hiện việc triển khai lắp đặt, cài đặt được nhiều hợp đồng thay vì phải mua dịch vụ này từ bên ngoài.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với năm trước liền kề:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019 (VND)	Năm 2020 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	547.854.820.836	768.791.089.368	40,33%
2	Giá vốn hàng bán	489.121.625.922	676.335.314.846	38,28%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.733.194.914	92.455.774.522	57,42%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.958.524.893	633.271.591	-67,67%
5	Chi phí tài chính	8.722.341.414	12.187.239.531	39,72%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>7.732.964.260</i>	<i>11.867.231.750</i>	<i>53,46%</i>
6	Chi phí bán hàng	4.206.102.865	10.334.412.445	145,70%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.406.237.901	34.344.043.279	9,35%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.357.037.627	36.223.350.858	121,45%
9	Thu nhập khác	19.231.939	5.439.020	-71,72%
10	Chi phí khác	932.308.249	488.621.264	-47,59%
11	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	15.443.961.317	35.740.168.614	131,42%
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.194.775.725	27.601.723.368	146,56%

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với trước liền kề là do một số nhà cung cấp thay đổi chính sách bán hàng từ thưởng doanh số sang giảm giá trực tiếp vào giá bán.

+ Chi phí tài chính tăng so với trước liền kề là do chi phí lãi vay tăng cao. Chi phí lãi vay tăng vì lượng hàng hóa nhập, bán trong năm nhiều hơn năm trước và do ảnh hưởng của tình dịch bệnh Covid19, thành ra việc triển khai, nghiệm thu, thu tiền bán hàng của các hợp đồng đều bị chậm so với kế hoạch ban đầu, dẫn đến thời gian vay vốn bị kéo dài.

+ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng tăng so với trước liền kề là do chi phí nhân công, chi phí bảo hành và đặc biệt là chi phí thuế tăng cao. Các chi phí này tăng cao hơn vì trong năm công ty đã tự thực hiện việc triển khai lắp đặt, cài đặt được nhiều hợp đồng và có nhiều hợp đồng phải thực hiện triển khai trên diện rộng toàn quốc.

- Những tiến bộ đạt được trong năm: Đội ngũ nhân viên học hỏi thêm được một giải pháp công nghệ mới, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

2. Đánh giá về tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

STT	Chi tiêu	Tại thời điểm 31/12/2019 (VND)	Tại thời điểm 31/12/2020 (VND)	Tỷ lệ % Tăng (+) /giảm (-)
I	Tổng tài sản	441.605.151.319	466.185.514.903	5,57%
1	Tài sản ngắn hạn	403.439.100.636	419.738.383.568	4,04%
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	37.118.154.339	39.660.642.608	6,85%
1.2	Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	-
1.3	Các khoản phải thu ngắn hạn	298.022.362.896	234.813.458.848	-21,21%
1.4	Hàng hóa tồn kho	67.640.105.416	140.854.877.062	108,24%
1.5	Tài sản ngắn hạn khác	658.477.985	4.409.405.050	569,64%
2	Tài sản dài hạn	38.166.050.683	46.447.131.335	21,70%
2.1	Các khoản phải thu dài hạn	135.029.529	16.529.529	-87,76%
2.2	Tài sản cố định	37.876.749.510	41.558.374.455	9,72%
2.3	Bất động sản đầu tư	-	-	-
2.4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
2.5	Tài sản dở dang dài hạn	-	4.500.000.000	-
2.6	Tài sản dài hạn khác	154.271.644	372.227.351	141,28%
II	Nguồn vốn	441.605.151.319	466.185.514.903	5,57%
1	Nợ phải trả	276.260.197.451	276.711.027.640	0,16%
1.1	Nợ ngắn hạn	267.865.871.859	267.159.178.142	-0,26%
1.2	Nợ dài hạn	8.394.325.592	9.551.849.498	13,79%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	165.344.953.868	189.474.487.263	14,59%
2.1	Vốn chủ sở hữu	165.344.953.868	189.474.487.263	14,59%
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

- Khả năng thanh toán:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,2536	1,0439
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,5061	1,5711

- Quản lý nợ:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,6256	0,5936
2	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,6708	1,4604

- Hiệu quả hoạt động:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1	Vòng quay hàng hóa tồn kho	9,2900	6,4878
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,2406	1.6491

- Khả năng sinh lời:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
1	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0204	0,0359
2	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,0677	0,1457
3	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0254	0,0592
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	0,0299	0,0471

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận trong công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống và phù hợp với tình hình kinh tế chung.
- Tổ chức và tạo điều kiện cho CBNV trong Công ty tham gia các khóa đào tạo nâng cao của nhà sản xuất.
- Đưa ra các chính sách bán hàng linh hoạt và khuyến khích người lao động.
- Xây dựng thêm một số quy định về quy trình thực hiện công việc và bổ sung, sửa đổi các quy định cũ cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán (nếu có): Không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Công tác quản lý tài chính: Bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu chi, đảm bảo đủ vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh của công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.
- Chế độ chính sách với người lao động: Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước đối với người lao động.
- Đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: Thực hiện đầy đủ theo các quy định của Nhà nước đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.
- Đối với thương hiệu công ty: Ngày càng được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài nước biết đến.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019, đảm bảo lợi hợp pháp của Công ty và các Cổ đông.

3. Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng Quản trị.

- Phương hướng hoạt động kinh doanh:

- + Tiếp tục phát triển thị trường khu vực phía Nam.
- + Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp công nghệ ứng dụng mới, các dịch vụ hướng tới thị trường người dùng cuối.
- + Tiếp tục tập trung và việc xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể về công nghệ thông tin cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp.
- + Tiếp tục củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ làm trọng tâm cho sự phát triển của Công ty.
- + Tìm các giải pháp để giảm giá vốn, tăng tính cạnh tranh.
- + Kiểm soát chặt chẽ chi phí, thực hành tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không hợp lý, đặc biệt các hạng mục không phục vụ trực tiếp kinh doanh.

- Kế hoạch hoạt động kinh doanh.

- + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là: 875.000.000.000 đồng.
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 17.500.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ chi trả cổ tức: 1.500 đồng/cổ phần

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng Quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị.

Stt	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	18,0%	Thành viên tham gia điều hành
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	16,0%	
3	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	0,74%	
4	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	0%	Thành viên độc lập
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	0%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng Quản trị.

- Các cuộc họp của HĐQT: Trong kỳ HĐQT họp 12 buổi.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	12	100%	
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	12	100%	
3	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	12	100%	
4	Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	12	100%	
5	Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên	12	100%	

- Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc: Hội đồng Quản trị họp định kỳ hàng tháng với Ban điều hành công ty để nghe báo cáo tình hình kinh doanh và các mặt hoạt động khác của công ty. Đồng thời, cùng với Ban điều hành giải quyết những công việc của công ty và đề ra phương hướng hoạt động của những tháng tiếp theo.

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị không có các tiểu ban.

- Các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Cụ thể:

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số 0303/2020/NQ/HĐQT	03/03/2020	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 và thời gian, địa điểm thực hiện.
2	Số 2603.1/2020/NQ-HĐQT	26/03/2020	Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Hoa.
3	Số 2603.2/2020/NQ-HĐQT	26/03/2020	Bổ nhiệm chức vụ Phụ trách Kế toán đối với bà Trần Thị Minh.
4	Số 1506/2020/NQ/HĐQT	15/06/2020	Thông qua các tài liệu trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.
5	Số 1812/2020/NQ/HĐQT	18/12/2020	Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và cùng các thành viên Hội đồng Quản trị khác chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

e) Hoạt động của các tiểu ban thuộc hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị không có các tiểu ban.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty: Các thành viên trong Hội đồng Quản trị đều có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	0,08%	
2	Bà Trần Quốc Hưng	Thành viên	0	
3	Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên	0	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 và các cuộc họp Hội đồng Quản trị.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các Cổ đông.
- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.
- Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

3. Các giao dịch và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

a) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát:

- | | | |
|---|-------------------------------|------------------|
| 1 | Thù lao cho Hội đồng Quản trị | 288.000.000 đồng |
| 2 | Thù lao cho Ban Kiểm soát | 60.000.000 đồng |

b) Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ: Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về Quản trị công ty: Không vi phạm quy định của pháp luật về Quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2020	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002543 đăng ký lần đầu ngày 15/07/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 số 0101122893 ngày 11 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại: lầu 6 tòa nhà Phoenix, 18-20 Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);

- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng nhà ở, xưởng, kho, bãi, bến đỗ;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;

Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại, (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

Hoạt động chính:

- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|----------------------|-----------------|
| - Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lê Ngọc Tú | Thành viên HĐQT |
| - Ông Phạm Duy Hùng | Thành viên HĐQT |
| - Ông Phạm Ngọc Sơn | Thành viên HĐQT |
| - Ông Lê Trọng Đại | Thành viên HĐQT |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Lê Ngọc Tú | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đức Thuận | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Bà Lê Thị Kiều Dung | Trưởng ban |
| - Ông Trần Quốc Hưng | Thành viên |
| - Bà Phạm Thương Huyền | Thành viên |

3. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Ngọc Tú.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày từ trang 07 đến trang 35. Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Tú

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Số: /2021/BCKT/CPA HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, trình bày từ trang 07 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 116/BCKT/TC ngày 30 tháng 03 năm 2020 Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thị Thanh Loan

Giấy CNĐKHNKT số: 3398-2020-016-1

Giấy CNĐKHNKT số: 3510-2020-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419.738.383.568	403.439.100.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.660.642.608	37.118.154.339
1. Tiền	111		39.660.642.608	37.118.154.339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.813.458.848	298.022.362.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	210.185.981.893	294.794.438.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.780.036.203	7.907.048.951
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	19.023.859.790	866.260.598
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.5	(5.176.419.038)	(5.545.384.926)
IV. Hàng tồn kho	140		140.854.877.062	67.640.105.416
1. Hàng tồn kho	141	V.6	140.854.877.062	67.640.105.416
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.409.405.050	658.477.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	124.549.896	351.703.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.257.222.281	48.682.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	27.632.873	258.092.475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.447.131.335	38.166.050.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.529.529	135.029.529
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	16.529.529	135.029.529
II. Tài sản cố định	220		41.558.374.455	37.876.749.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15.718.897.183	12.399.999.510
- Nguyên giá	222		23.951.980.471	19.229.380.471
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.233.083.288)	(6.829.380.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	25.839.477.272	25.476.750.000
- Nguyên giá	228		38.330.882.207	37.950.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.491.404.935)	(12.474.132.207)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.500.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		372.227.351	154.271.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	372.227.351	154.271.644
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		466.185.514.903	441.605.151.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		276.711.027.640	276.260.197.451
I. Nợ ngắn hạn	310		267.159.178.142	267.865.871.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	93.045.560.832	83.925.377.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	31.526.589.103	12.397.571.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.808.242.954	4.702.262.651
4. Phải trả người lao động	314		4.858.048.794	3.078.421.335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	772.674.917	925.903.126
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	544.178.085	374.726.782
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	120.233.925.669	154.538.787.389
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.327.658.118	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	9.042.299.670	7.922.822.098
II. Nợ dài hạn	330		9.551.849.498	8.394.325.592
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.353.624	33.307.290
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	9.480.495.874	8.361.018.302
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.474.487.263	165.344.953.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	189.474.487.263	165.344.953.868
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.275.156.223)	(5.275.156.223)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.342.860.330	50.946.778.536
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.128.915.265	3.569.176.478
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		51.277.867.891	36.104.155.077
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.676.144.523	24.909.379.352
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.601.723.368	11.194.775.725
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		466.185.514.903	441.605.151.319

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng

Trần Thị Minh

Lê Ngọc Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	768.791.089.368	547.854.820.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		768.791.089.368	547.854.820.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	676.335.314.846	489.121.625.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		92.455.774.522	58.733.194.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	633.271.591	1.958.524.893
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.187.239.531	8.722.341.414
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.867.231.750	7.732.964.260
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	10.334.412.445	4.206.102.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	34.344.043.279	31.406.237.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.223.350.858	16.357.037.627
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.439.020	19.231.939
12. Chi phí khác	32	VI.8	488.621.264	932.308.249
13. Lợi nhuận khác	40		(483.182.244)	(913.076.310)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.740.168.614	15.443.961.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8.100.398.912	4.215.878.302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		38.046.334	33.307.290
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.601.723.368	11.194.775.725
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		27.601.723.368	11.194.775.725
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.793	1.538

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng

Trần Thị Minh

Lê Ngọc Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.740.168.614	15.443.961.317
2. Điều chỉnh do các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.420.975.055	1.158.265.202
- Các khoản dự phòng	03		(368.965.888)	2.936.590.037
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		113.827.204	53.412.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.913.235)	(98.185.245)
- Chi phí lãi vay	06		11.867.231.750	7.732.964.260
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		48.725.323.500	27.227.007.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.718.289.465	(102.761.075.635)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.214.771.646)	(17.335.357.474)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		23.243.696.884	24.696.365.937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		9.197.699	(359.293.398)
- Tiền lãi vay đã trả	15		(8.260.738.416)	(7.106.263.606)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		(3.818.960.732)	(8.264.603.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		46.402.036.754	(83.903.219.402)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.602.600.000)	(44.990.910)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.913.235	98.185.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.554.686.765)	53.194.335
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(41.352.700)
2. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	462.790.529.456	324.368.731.484
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(497.095.391.176)	(262.602.276.229)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.920.477.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.304.861.720)	54.804.625.055
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.542.488.269	(29.045.400.012)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.118.154.339	66.183.135.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(19.581.061)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39.660.642.608	37.118.154.339

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng

Trần Thị Minh

Lê Ngọc Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002543 đăng ký lần đầu ngày 15/07/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 số 0101122893 ngày 11 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CMT

Công ty có trụ sở chính tại: Tòa nhà Infonet, số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, lắp đặt phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Tư vấn, tổng thầu xây dựng, lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);

- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng nhà ở, xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;

Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại, (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Danh sách các đơn vị phụ thuộc:

Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông địa chỉ tại lầu 6 tòa nhà Phoenix, 18-20
- Phước Hưng, phường 8, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh; Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất phần mềm tin học.

Danh sách các Công ty con:

Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet: Địa chỉ tại phòng 501, tòa nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng
- Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%; Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là sản xuất linh kiện điện tử.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch
- Các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản

Thời gian KH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 7 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác, được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

15. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

(c) Doanh thu hoạt động tài chính: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong năm được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền		31/12/2020		01/01/2020	
- Tiền mặt		795.291.402		3.284.622.811	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		38.865.351.206		33.833.531.528	
Cộng		39.660.642.608		37.118.154.339	
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		31/12/2020		01/01/2020	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		19.805.740.108		60.803.913.324	
Công ty TNHH Điện tử tin học EI		-		30.614.504.000	
Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia		1.677.753.000		6.777.867.600	
BQL DA đầu tư XD và công nghệ EVN- CN Tập đoàn điện lực VN		20.184.076.790		-	
Ngân hàng TMCP Quân đội		-		18.461.337.950	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		14.394.400.000		-	
Công ty Cổ phần Kỹ thuật SIGMA		2.545.148.010		19.088.608.200	
Tổng Công ty truyền thông		21.664.909.091		-	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam		15.975.000.000		-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		74.159.886.541		111.803.599.000	
Khách hàng khác		39.779.068.353		47.244.608.199	
		210.185.981.893		294.794.438.273	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/12/2020		01/01/2020	
JTRI		1.298.809.693		-	
MATERIAL NETWORKS ASIA		2.743.990.180		-	
Công ty CP Sản xuất Nội Thất Dương Gia		1.109.831.800		-	
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây		3.122.057.460		3.122.057.460	
TELCOM NETWORKS ASIA		-		2.986.673.601	
Các đối tượng khác		2.505.347.070		1.798.317.890	
Cộng		10.780.036.203		7.907.048.951	
4. Phải thu khác		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		19.023.859.790	574.166.300	866.260.598	574.166.300
	Phải thu về tạm ứng	3.000.000.000	-	-	-
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.406.533.031	-	118.555.873	-
	Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300	574.166.300	574.166.300
	Phải thu khác	43.160.459	-	173.538.425	-
b. Dài hạn		16.529.529	-	135.029.529	-
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.529.529		135.029.529	
	Cộng	19.040.389.319	574.166.300	1.001.290.127	574.166.300

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Văn phòng Bộ Công an	1.045.197.785	1.045.197.785	1.045.197.785	1.045.197.785
- Công ty CP Anphanam Cơ điện	103.164.600	103.164.600	103.164.600	103.164.600
- Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng công ty Dịch vụ viễn thông	-	-	368.965.888	368.965.888
- Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300	574.166.300	574.166.300
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	184.000.002	184.000.002	184.000.002
- Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460	3.122.057.460	3.122.057.460
- HUAWEI TECH INVESTMENT CO.,LTD	147.832.891	147.832.891	147.832.891	147.832.891
Tổng cộng	5.176.419.038	5.176.419.038	5.545.384.926	5.545.384.926

Tất cả các đối tượng trên đều quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.200.000	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	7.004.170.209	-	13.651.066.678	-
Hàng hóa	133.843.055.035	-	53.979.186.920	-
Hàng gửi đi bán	7.651.818	-	7.651.818	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	140.854.877.062	-	67.640.105.416	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	11.608.693.939	313.349.419	3.064.924.479	4.242.412.634	-	19.229.380.471
- Mua trong năm	-	-	4.647.600.000	75.000.000	-	4.722.600.000
Số dư cuối năm	11.608.693.939	313.349.419	7.712.524.479	4.317.412.634	-	23.951.980.471
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	818.319.667	313.349.419	2.957.064.817	2.740.647.058	-	6.829.380.961
- Khấu hao trong năm	464.347.752	-	386.465.791	552.888.784	-	1.403.702.327
Số dư cuối kỳ	1.282.667.419	313.349.419	3.343.530.608	3.293.535.842	-	8.233.083.288
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	10.790.374.272	-	107.859.662	1.501.765.576	-	12.399.999.510
- Tại ngày cuối năm	10.326.026.520	-	4.368.993.871	1.023.876.792	-	15.718.897.183

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.938.764.957 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
2. Số tăng trong năm	-	380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm	-	380.000.000	380.000.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.854.132.207	38.330.882.207
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	12.474.132.207	12.474.132.207
2. Số tăng trong năm	-	17.272.728	17.272.728
- Khấu hao trong năm	-	17.272.728	17.272.728
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	12.491.404.935	12.491.404.935
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	-	25.476.750.000
2. Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	362.727.272	25.839.477.272

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.474.132.207 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản cố định	4.500.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	-

11. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	124.549.896	351.703.302
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	107.171.238	30.839.665
Chi phí khác	17.378.658	320.863.637
(b) Chi phí trả trước dài hạn	372.227.351	154.271.644
Chi phí thuê văn phòng	-	3.420.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	319.477.200	108.441.345
Chi phí khác	52.750.151	42.410.299
Cộng	496.777.247	505.974.946

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ Phần Công Nghệ ELITE	12.812.372.032	4.964.355.780
Prognostic Services Pte Ltd	34.968.874.780	23.325.813.765
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin Đông Nam á	-	8.495.550.000
Starview International Pte Ltd	5.943.958.122	5.954.208.535
Khách hàng khác	39.320.355.898	41.185.448.930
Cộng	93.045.560.832	83.925.377.010

Tất cả các khoản phải trả trên Công ty đều có khả năng thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Ban quản lý dự án - Chi nhánh Công ty công nghệ thông tin VNPT	1.099.072.636	-
Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia	-	6.116.258.940
Cục khoa học, chiến lược và lịch sử Công an	3.078.207.971	-
Cục Tài vụ - Quản Trị	5.506.968.081	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Trung tâm Internet Việt Nam	14.382.320.100	-
Các đối tượng khác	2.691.685.315	1.512.977.528
Cộng	31.526.589.103	12.397.571.468

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4.031.121.130	26.513.482.435	30.509.773.236	-	34.830.329	
Thuế xuất nhập khẩu	27.632.873	-	32.283.165	32.283.165	27.632.873	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.459.602	-	8.611.842.743	3.818.960.732	-	4.562.422.409	
Thuế thu nhập cá nhân	-	671.141.521	411.137.973	871.289.278	-	210.990.216	
Các loại thuế khác	-	-	7.092.873.312	7.092.873.312	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	928.959.398	928.959.398	-	-	
Cộng	258.092.475	4.702.262.651	43.590.579.026	43.254.139.121	27.632.873	4.808.242.954	

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả	587.722.047	916.228.463
Chi phí khác	184.952.870	9.674.663
Cộng	772.674.917	925.903.126
16. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Bảo hiểm xã hội	14.817.075	-
Cổ tức phải trả	4.750.000	4.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	524.611.010	369.976.782
Cộng	544.178.085	374.726.782

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2020

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngắn hạn	120.233.925.669	120.233.925.669	459.794.529.456	494.099.391.176	154.538.787.389	154.538.787.389
Vay ngân hàng	120.233.925.669	120.233.925.669	423.996.674.456	438.301.536.176	134.538.787.389	134.538.787.389
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	79.118.256.318	79.118.256.318	290.180.710.937	258.452.474.521	47.390.019.902	47.390.019.902
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	17.182.673.604	17.182.673.604	69.341.303.709	130.638.370.005	78.479.739.900	78.479.739.900
Ngân hàng TMC? Ngoại Thương Việt Nam (3a)	17.633.370.747	17.633.370.747	35.259.497.947	17.626.127.200	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (4)	6.299.625.000	6.299.625.000	29.215.161.863	31.584.564.450	8.669.027.587	8.669.027.587
Vay cá nhân	-	-	35.797.855.000	55.797.855.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Lê Ngọc Tú (5)	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Bà Lê Thị Hồng Vân (6)	-	-	35.797.855.000	35.797.855.000	-	-
- Dài hạn	-	-	2.996.000.000	2.996.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3b)	-	-	2.996.000.000	2.996.000.000	-	-
Tổng cộng	120.233.925.669	120.233.925.669	462.790.529.456	497.095.391.176	154.538.787.389	154.538.787.389

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2260.20.056.631182.TD ngày 14 tháng 01 năm 2020 với hai hạn mức tín dụng (HMTD), trong đó HMTD 1: 176.000.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay 75.000.000.000 VNĐ, hạn mức thấu chi 1.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 100.000.000 VNĐ, hạn mức LC 45.000.000.000 VNĐ, bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 VNĐ. HMTD 2: 352.00.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay 150.000.000.000 VNĐ, hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 VNĐ, hạn mức LC 90.000.000.000 VNĐ, bảo lãnh thanh toán 100.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng: trong hạn mức cho vay không vượt quá 09 tháng/ khế ước. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này thì HMTD 1 có hiệu lực, HMTD 2 chỉ phát sinh khi thỏa mãn các yêu cầu được quy định trong hợp đồng. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp giữa 2 bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ từ phương án ngân hàng đã tài trợ được quy định cụ thể theo danh mục tại hợp đồng tín dụng này và 1.280.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú theo hợp đồng cầm cố tài sản 81.10.056.631182.DB ngày 07/05/2010;
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 01/2019/2440083/HETDHM-CMT ngày 01/10/2019 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ (Gồm toàn bộ số dư từ hợp đồng số 01/2018/2440083/HETDHM-CMT ngày 01/10/2018). Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/9/2020. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác;
- (3a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/HM/12687474 ngày 28/07/2020 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/20/CTD/12687474 ngày 28/07/2020) với hạn mức cho vay là 32.000.000.000 VNĐ; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (3b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/20/TDH/12687474 ngày 27/05/2020 với số tiền vay 2.996.000 000 VNĐ; thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay; mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư mua xe ô tô Audi Q7 theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số HAN2020-0031 ký ngày 06/05/2020 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Liên Á quốc tế và Công ty CP Công nghệ mạng và Truyền thông; lãi suất 8,3%/năm; thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 01/20/HETC/12687474 ngày 27/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công và Công ty CP Công nghệ mạng và Truyền thông ký ngày 06/06/2020;

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và Phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL05 ngày 13/11/2019 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2019-2020 với hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ, hạn mức bảo lãnh: 60.000.000.000 VNĐ trừ Dư nợ vay. Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ được lập theo mẫu lần rút vốn vay. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng (từ ngày 13/11/2019 đến ngày 13/11/2020). Các tài sản đảm bảo bao gồm: Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi,... phát hành tại Techcombank (tài sản nhóm 1 theo quy định của Techcombank), bất động sản, ô tô du lịch dưới 09 chỗ, quyền đòi nợ... và các tài sản đảm bảo khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank. Chi tiết về việc bảo đảm các nghĩa vụ của Khách hàng theo Hạn mức Tín dụng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Techcombank và Khách hàng hay Bên bảo đảm;

(5). (6) Vay cá nhân theo các hợp đồng có thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.327.658.118	-
Cộng	2.327.658.118	-
Biến động dự phòng trợ cấp mất việc làm trong năm như sau:		
	Năm nay	
Số dư đầu năm	-	
Tăng dự phòng trong năm	2.327.658.118	
Sử dụng dự phòng trong năm	-	
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	
Số dư cuối năm	2.327.658.118	
19. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	7.922.822.098	6.047.614.571
Trích quỹ trong năm	1.119.477.572	1.875.207.527
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	9.042.299.670	7.922.822.098
20. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	8.361.018.302	4.610.603.249
Trích quỹ trong năm	1.119.477.572	3.750.415.053
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	9.480.495.874	8.361.018.302

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2020

21. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	38.757.929.613	2.631.572.715	50.939.234.618	167.094.933.423
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.194.775.725	11.194.775.725
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	12.188.848.923	937.603.763	(13.126.452.686)	-
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(3.750.415.053)	(3.750.415.053)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.875.207.527)	(1.875.207.527)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.277.780.000)	(7.277.780.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(41.352.700)	-	-	-	(41.352.700)
2. Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.275.156.223)	50.946.778.536	3.569.176.478	36.104.155.077	165.344.953.868
3. Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.275.156.223)	50.946.778.536	3.569.176.478	36.104.155.077	165.344.953.868
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	27.601.723.368	27.601.723.368
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	8.396.081.794	559.738.787	(8.955.820.581)	-
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(1.119.477.572)	(1.119.477.572)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.119.477.572)	(1.119.477.572)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	80.000.000.000	(5.275.156.223)	59.342.860.330	4.128.915.265	51.277.867.891	189.474.487.263

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 29/06/2020.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của BCTC)

B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	Vốn góp của các cổ đông	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%
	Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

D. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	722.220	722.220
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>722.220</i>	<i>722.220</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	7.277.780	7.277.780
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.277.780</i>	<i>7.277.780</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

E. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	59.342.860.330	50.946.778.536
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.128.915.265	3.569.176.478
Cộng	63.471.775.595	54.515.955.014

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

22.	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
	Ngoại tệ các loại: Đồng Đô la Mỹ (USD)	16.130,93	4.720,55

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	768.791.089.368	547.854.820.836
	Cộng	768.791.089.368	547.854.820.836
2.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.335.314.846	489.121.625.922
	Cộng	676.335.314.846	489.121.625.922
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.913.235	98.185.245
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.215.570	105.987.400
	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	344.142.786	1.754.352.248
	Cộng	633.271.591	1.958.524.893
4.	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	11.867.231.750	7.732.964.260
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	206.180.577	935.964.935
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	113.827.204	53.412.219

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	12.187.239.531	8.722.341.414
5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.467.097.406	2.777.398.112
Chi phí dụng cụ đồ dùng	48.880.680	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.272.728	-
Chi phí bảo hành	1.048.178.703	8.023.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.726.162	511.198.316
Chi phí bằng tiền khác	1.964.256.766	909.482.532
Cộng	10.334.412.445	4.206.102.865
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	14.013.807.743	12.269.726.493
Chi phí nguyên liệu, công cụ	867.042.361	690.154.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.403.702.327	1.158.265.202
Thuế phí và lệ phí	12.071.975.228	5.491.358.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.654.988.797	3.426.096.112
Chi phí dự phòng	-	2.936.590.037
Hoàn nhập dự phòng	(368.965.888)	-
Chi phí bằng tiền khác	4.701.492.711	5.434.046.810
Cộng	34.344.043.279	31.406.237.901
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.439.020	19.231.939
Cộng	5.439.020	19.231.939
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phạt chậm nộp	420.359.398	47.093.095
Chi phí vi phạm hợp đồng	68.261.861	885.184.844
Chi phí khác	5	30.310
Cộng	488.621.264	932.308.249

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.740.168.614	15.443.961.317
Các khoản điều chỉnh tăng	4.999.220.969	5.801.966.645
Chi phí không được khấu trừ	4.959.220.969	5.801.966.645
Các khoản khác	40.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	190.231.672	166.536.452
Hoàn nhập dự phòng công ty con	190.231.672	166.536.452
Tổng thu nhập tính thuế	40.549.157.911	21.079.391.510
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	8.109.831.582	4.215.878.302
Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm	9.432.670	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.100.398.912	4.215.878.302
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.601.723.368	11.194.775.725
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.601.723.368	11.194.775.725
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7.277.780	7.277.780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.793	1.538
(*) Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020.		
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915.923.041	690.154.632
Chi phí nhân viên	20.480.905.149	15.047.124.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.420.975.055	1.158.265.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.443.714.959	3.937.294.428
Chi phí khác	19.416.937.520	14.779.501.899
Cộng	44.678.455.724	35.612.340.766

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	Năm nay
	VND
1. Tiền thu từ đi vay	462.790.529.456
Thu bằng tiền gửi ngân hàng	35.797.855.000
Nhận nợ vay thanh toán cho khách hàng	419.212.354.693
Nhận nợ thanh toán tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.780.319.763
2. Tiền trả nợ gốc vay	497.095.391.176
Trả bằng tiền gửi ngân hàng	497.095.391.176

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39.660.642.608	39.660.642.608
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	240.006.407.415	234.813.458.848

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Công nợ tài chính tại 31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	93.045.560.832	-	93.045.560.832
Người mua trả tiền trước	31.526.589.103	-	-
Chi phí phải trả	772.674.917	-	772.674.917
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	544.178.085	-	544.178.085
Vay và nợ thuê tài chính	120.233.925.669	-	120.233.925.669

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2.1.	Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
	Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Lãi tiền vay	-	664.996.419
2.2.	Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
	Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Vay	-	20.000.000.000
	Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Phải trả tiền thù lao	348.000.000	312.600.000
2.3.	Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:			Năm nay	Năm trước
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp thực nhận			3.318.105.926	3.076.073.913

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp giải pháp tin học, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng

Trần Thị Minh

Lê Ngọc Tú

* Ghi chú: Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ được công bố trên website: <http://www.infonet.com.vn>.

Xác nhận
của người đại diện theo pháp luật



Đỗ Ngọc Tú

C.P.
K.